

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/KDTM-ST.

Ngày: 31/7/ 2017.

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Lân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Bà Nguyễn Thị Mai.
2, Ông Ngô Đăng Dũng.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thu Thảo, Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên toà: Bà Đỗ Lê Thanh,
Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 21/2017/TLST-KDTM ngày 15/4/2017, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2017/QĐXX-ST ngày 08/6/2017; Quyết định hoãn phiên tòa ngày số 23/2017/QĐHPT-ST ngày 05/7/2017 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 16/7/2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B; Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà HM, Số 412, Nguyễn Thị Minh Kh, Phường 5, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Ngô Quang Tr, Tổng giám đốc Ngân hàng.

- Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền: Ông Võ Tiến L, Trưởng phòng xử lý nợ Ngân hàng (*Theo Giấy uỷ quyền số 33/2017/UQ-XLN ngày 10/3/2017*).

- Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Lại Thái Đ, Trưởng bộ phận xử lý nợ và ông Nguyễn Chạc L, Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng (*Theo Giấy uỷ quyền số 40/2017UQ-XLN ngày 22/3/2017*).

2. Bị đơn: 2.1. Ông Phạm Đình K.

2.2. Bà Đỗ Thị C (vợ ông K).

Đều ở địa chỉ: Thôn Ch, xã L, huyện Đ, TP. Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Anh Phạm Văn N (con ông K, bà C).
- 3.2. Chị Nguyễn Thị L, (vợ anh N).
- 3.3. Cháu Phạm Hoàng H, sinh năm 2010 (con anh N, chị L).
- 3.4. Cháu Phạm Trung H., sinh năm 2010 (con anh N, chị L).
- 3.5. Anh Phạm Văn X (con ông K, bà C).
- 3.6. Chị Đỗ Thị Đ (vợ anh X).
- 3.7. Cháu Phạm Quang H., sinh năm 2012 (con anh X, chị Đ).
- 3.8. Cháu Phạm Minh H..., sinh năm 2014 (con anh X, chị Đ).

Đều ở địa chỉ: Thôn Ch, xã L, huyện Đ, TP. Hà Nội.

Anh N, chị L là đại diện theo pháp luật của cháu H, cháu H.

Anh X, chị Đ là đại diện theo pháp luật của cháu H., cháu H...

Có mặt: Ông L.

Vắng mặt: Ông Đ, ông K, bà C, anh N, chị L, anh X và chị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 16 tháng 12 năm 2016 và Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ghi ngày 13 tháng 3 năm 2017 của nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần B (tên gọi cũ là Ngân hàng thương mại cổ phần G) và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ông Lại Thái Đ và ông Nguyễn Chạc L là người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số 0201/TD-2011 ngày 01/7/2011 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 01/7/2011 đã ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B và vợ chồng ông Phạm Đình K và bà Đỗ Thị C thì nguyên đơn cho ông K, bà C vay số tiền gốc là: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng); Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay là 24%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền lãi chậm trả và số ngày chậm trả; Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 01/7/2012; Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

Để bảo đảm cho khoản vay tín dụng trên, ông K, bà C đã thế chấp tài sản của ông bà có là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 112a, tờ bản đồ số 06, diện tích 195,8m² tại thôn Ch, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa số AD 462572, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 829/2005/QĐ-UB/00056.2005/ĐA-LH do Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh cấp cho ông Phạm Đình K là chủ sử dụng ngày 25/10/2005. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 1425.2010/HĐTC ngày 20/7/2010 tại Văn phòng công chứng T (Địa chỉ: Số 260, phố X, quận Đ, thành phố Hà Nội).

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, vợ chồng ông K, bà C mới trả cho Ngân hàng được 71.320.000 đồng tiền lãi suất trong hạn. Từ ngày 26/12/2011 đến nay, ông bà không trả được khoản nợ gốc và lãi suất nào.

Tính đến ngày 31/7/2017, ông K, bà C còn nợ Ngân hàng số tiền là:

- Nợ gốc : 600.000.000đ

- Nợ lãi trong hạn : 75.600.000đ
- Nợ lãi quá hạn : 1.076.400.000đ
- Phạt chậm trả lãi : 146.313.600đ
- Tổng cộng : 1.935.513.600đ

(Một tỷ chín trăm chín ba mươi lăm triệu năm trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng).

Nay nguyên đơn xin tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi 146.313.600 đồng, số nợ gốc và lãi suất còn lại là: 1.789.200.000đ (Một tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng), yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán ngay và tiếp tục trả nợ lãi quá hạn phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên, tính từ ngày 31/7/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc.

- Trường hợp vợ chồng ông K, bà C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm trên. Số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ, thì ông K, bà C phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho nguyên đơn.

Tại Bản tự khai ngày 16 tháng 5 năm 2017 của bị đơn trong vụ án là ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C và quá trình giải quyết tại Tòa án bà Đỗ Thị C trình bày: Ông bà nhất trí có ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng thương mại cổ phần G (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần B) ngày 01/7/2011, đồng thời công nhận ông bà còn nợ số tiền gốc vay và lãi suất chưa trả như đại diện nguyên đơn đã trình bày ở trên. Do điều kiện sản xuất, kinh doanh đồ gỗ của ông bà và gia đình không thuận lợi, bị thua lỗ nên không có khả năng trả nợ, ông bà đề nghị nguyên đơn cho thêm thời gian giãn nợ, giảm khoản nợ lãi, ông bà xin trả dần khoản nợ trên mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nếu không thực hiện đúng thời hạn, ông bà đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản của gia đình.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Vợ chồng anh Phạm Văn N chị Nguyễn Thị L và vợ chồng anh Phạm Văn X, chị Đỗ Thị Đ là các con trai, con dâu ông K, bà C cùng trình bày: Các anh chị không biết và không tham gia ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản cùng với bố mẹ. Quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất là của bố mẹ các anh chị có từ khi các anh N, X là con trai đều còn nhỏ, các chị và Đ chưa về làm dâu nên không có tài sản, công sức đóng góp gì, hiện nay tài sản của gia đình vẫn nguyên trạng như trước đây, bố mẹ và các anh chị không làm không thay đổi, phát sinh gì thêm. Nhất trí với quan điểm của ông K, bà C về việc trả nợ vay ngân hàng nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên lời khai và quan điểm của mình như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà chấp hành nghiêm túc qui định về pháp luật tố tụng trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết và xét xử vụ án.

- Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trong vụ án chấp hành đúng, đầy đủ các Thông báo, Quyết định tố tụng của Toà án trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Đỗ Thị C chấp hành đúng các thông báo, quyết định tố tụng của Toà án trong quá trình giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật tố tụng. Nhưng không chấp hành việc triệu tập đến phiên toà của Tòa án án, vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do.

- Ông Phạm Đình K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn N, anh Phạm Văn X, chị Nguyễn Thị L và chị Đỗ Thị Đ có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án của Tòa án vì lý do sức khỏe, bận công việc làm ăn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về “Giao dịch bảo đảm”; Khoản 1 Điều 30; Điều 220; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần B đối với ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C.

- Buộc ông K bà C phải thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B, trong đó: Nợ gốc là 600.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của Nhà nước.

- Trường hợp ông K, bà C không thanh toán được số tiền nợ theo quy định thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp giữa các bên đã ký kết để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Đình K và các con là anh Phạm Văn N, anh Phạm Văn X, chị Nguyễn Thị L, chị Đỗ Thị Đ có đơn và lời khai xin xử vắng mặt.

Bà Đỗ Thị C đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do. Xét việc vắng mặt của các đương sự tại phiên toà thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội

đồng xét xử vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử và giành quyền kháng cáo cho họ theo qui định pháp luật.

2. Về nội dung:

[1]. Về tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản:

Giữa các đương sự đều có lời khai thống nhất: Ngân hàng thương mại cổ phần G nay là Ngân hàng thương mại cổ phần B cho vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số: 0201/TD-2011 ngày 01/7/2011 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 01/7/2011 đã ký giữa hai bên với số tiền gốc là: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng); Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay là: 24%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền lãi chậm trả và số ngày chậm trả; Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 01/7/2012; Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.

Để bảo đảm cho khoản vay tín dụng trên, giữa Ngân hàng với vợ chồng ông K, bà C đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 1425.2010/HĐTC ngày 20/7/2010 tại Văn phòng công chứng T, Hà Nội là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 112a, tờ bản đồ số 06, diện tích 195,8m², tại thôn Ch, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa số: AD 462572, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 829/2005/QĐ-UB/00056.2005/ĐA-LH, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C là chủ sử dụng ngày 25/10/2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, vợ chồng ông K, bà C mới trả cho Ngân hàng được 71.320.000 đồng tiền lãi suất trong hạn. Còn lại chậm trả nợ gốc và lãi suất từ ngày 26/12/2011 đến nay. Do ông K, bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã dẫn đến tranh chấp giữa các bên.

+ Xét về Hợp đồng tín dụng thì thấy: Tại thời điểm tham gia giao kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng thương mại cổ phần G (nay Ngân hàng thương mại cổ phần B) có đầy đủ tư cách pháp nhân, vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Các điều khoản thỏa thuận của hai bên được ghi nhận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết.

- Đối với thỏa thuận của hai bên về mức lãi suất cho vay là 24%/năm ghi tại Điều 1 của Hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử thấy: Theo Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”; Theo Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 05/11/2010 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/12/2010 đều quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là

9,0%/năm. Mức lãi suất cho vay các bên thỏa thuận không được quá 150% của mức lãi suất 09%, tính được là: 22,5%/năm; Lãi suất trong hạn tính theo tháng là: 22,5%/năm : 12 tháng = 1,88%/tháng.

Lãi suất quá hạn tính theo năm là: 22,5%/năm x 150% = 33,75%/năm; Lãi suất quá hạn tính theo tháng là: 33,75%/năm : 12 tháng = 2,81%/tháng.

Như vậy, thỏa thuận của các bên về mức lãi suất ghi tại Điều 1 Hợp đồng tín dụng nêu trên cao hơn so với quy định của Bộ luật Dân sự và các Quyết định số 2619, Quyết định số 2868 của Ngân hàng Nhà nước là không phù hợp, dẫn đến việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất trong hạn là 24%/năm, lãi suất quá hạn là 36%/năm tính trên nợ gốc theo Quyết định số 569/QĐ-TGD ngày 04/8/2011 của Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần G về việc ban hành quy định lãi suất cho vay trong toàn hệ thống Ngân hàng thương mại cổ phần G là không thỏa đáng, cần điều chỉnh và được tính toán lại như sau:

- Tiền lãi trong hạn từ ngày 01/7/2011 đến ngày 01/7/2012 là: 600.000.000đ x 1,88%/tháng x 12 tháng = 135.360.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 71.320.000 đồng tiền lãi trong hạn, khoản nợ lãi trong hạn bị đơn chưa thanh toán là: 135.360.000đ – 71.320.000đ = 64.040.000đ (Sáu mươi tư triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/7/2012 đến ngày 31/7/2017 là 61 tháng, tính được như sau: 600.000.000đ x 2,81%/tháng x 61 tháng = 1.028.460.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi vợ chồng ông K, bà C phải trả cho ngân hàng tạm tính đến ngày 31/7/2017 là:

+ Nợ gốc	:	600.000.000đ
+ Lãi suất trong hạn	:	64.040.000đ
+ Lãi suất quá hạn	:	<u>1.028.460.000đ</u>
Tổng cộng	:	1.692.500.000đ

(Một tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

- Đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi 146.313.600 đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là không đúng với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng, vì hợp đồng vay tài sản chỉ có hai loại lãi là lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn, nên yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận. Quá trình giải quyết tại Tòa án, đại diện nguyên đơn đã tự nguyện xin rút yêu cầu đối với khoản tiền này, chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ tiền gốc, lãi trong hạn và lãi suất quá hạn nên ghi nhận.

Như vậy, so sánh kết quả tính toán của Tòa án với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản nợ gốc và lãi suất vợ chồng ông K, bà C phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B có chênh lệch là: 1.789.200.000đ – 1.692.500.000đ = 96.700.000đ (Chín mươi sáu triệu bảy trăm ngàn đồng), nguyên đơn không được chấp nhận, là cơ sở để Tòa án tính án phí nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ trả nợ tiền vay: Việc ông K, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là hoàn toàn do lỗi của ông bà. Tại Tòa án, ông bà đề nghị nguyên đơn cho giãn nợ và trả dần khoản tiền chưa thanh toán với mức mỗi tháng 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho đến khi hết nợ nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

+ Xét về Hợp đồng thế chấp tài sản: Tại thời điểm tham gia giao kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, Ngân hàng thương mại cổ phần G (nay Ngân hàng thương mại cổ phần B) có đầy đủ tư cách pháp nhân, vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Các điều khoản thỏa thuận của hai bên được ghi nhận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết. Các bên không có tranh chấp về quyền sử hữu, sử dụng tài sản cũng như hiện trạng của các tài sản bảo đảm tại thời điểm hiện nay không thay đổi so với thời điểm thế chấp. Nguyên đơn yêu cầu được quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi bị đơn không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ là chính đáng, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 62.775.000 đồng, ông K, bà C phải chịu để sung công quỹ Nhà nước.

Ngân hàng thương mại cổ phần B phải chịu án phí đối với khoản tiền 96.700.000 đồng không được Tòa án chấp nhận là 4.835.000 đồng, nay được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.648.000 đồng, được trả lại 26.813.000 đồng.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 91, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng;
- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về “Giao dịch bảo đảm”; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;
- Khoản 1 Điều 30; Điều 220, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 24; Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm

2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1, Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B đối với vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C.

2, Chấp nhận yêu cầu rút một phần khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B về khoản tiền phạt chậm trả lãi đối với vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C với số tiền là 146.313.600đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng).

3, Buộc vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư B các khoản tiền tính đến ngày 31/7/2017:

+ Nợ gốc : 600.000.000đ
+ Lãi suất trong hạn : 64.040.000đ
+ Lãi suất quá hạn : 1.028.460.000đ

Tổng cộng: 1.692.500.000đ

(Một tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

- Vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C còn phải tiếp tục trả nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất 33,75%/năm (2,81%/tháng) tính từ ngày 01/8/2017 cho đến khi trả xong nợ gốc cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

4, Trường hợp Vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C không trả được nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 112a, tờ bản đồ số 06, diện tích 195,8m² tại thôn Ch, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 829/2005/QĐ-UB/00056.2005/ĐA-LH do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 25/10/2005, mang tên chủ sử dụng là ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C.

5, Trường hợp số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

6, Trường hợp Quyết định thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7, Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 62.775.000đ (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), vợ chồng ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C phải chịu cả để sung công quỹ Nhà nước.

- Ngân hàng thương mại cổ phần B phải chịu 4.835.000đ (Bốn triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng), nay được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 31.648.000đ (Ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng); Ngân hàng thương mại cổ phần B được nhận lại số tiền 26.813.000đ (Hai mươi sáu triệu tám trăm mười ba ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000292 ngày 05/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

8, Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Phạm Đình K, bà Đỗ Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Anh Phạm Văn N, chị Nguyễn Thị L, cháu Phạm Hoàng H, cháu Phạm Trung H. (do anh N, chị L đại diện), anh Phạm Văn X, chị Đỗ Thị Đ, cháu Phạm Quang H., cháu Phạm Minh H... (do anh X, chị Đ đại diện) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ về phần có liên quan.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND. huyện Đ;
- Chi cục THADS. huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Lân

